

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: THCS Lê Anh Xuân

Chương: 622

Mã ĐVQHNS: 1086279

Mã cấp NS: 2

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018 /TT - BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi , bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT - BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách , tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Lê Anh Xuân công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024.

đơn vị tính : đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1			2	3	4	5	6
A			Tổng số thu , chi nộp ngân sách , phí , lệ phí	14.454.330.000	10.522.277.132	72,80%	
I			Số thu phí , lệ phí	7.530.300.000	6.008.640.000	79,79%	
1			Học phí (Cấp bù NQ 36/2023)	7.530.300.000	6.008.640.000		
2			Thu hoạt động SXKD khác	6.924.030.000	4.513.637.132	65,19%	
			Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	1.672.000.000	1.152.540.000		
			Tổ chức 2 buổi	1.488.000.000	1.007.300.000		
			Tổ chức các lớp học theo Đề án " Nâng cao năng lực , kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho HS "	672.000.000	383.425.000		
			Phục vụ quản lý bán trú	255.360.000	196.080.000		
			Vệ sinh bán trú	103.040.000	66.538.000		
			Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	47.600.000	14.280.000		
			Tổ chức dạy Kỹ năng sống	896.000.000	571.280.000		
			Học phí tích hợp	670.680.000	358.865.400		
			Tổ chức giáo dục Stem	28.350.000	186.750.000		
			Tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	1.088.000.000	556.800.000		
			Nhập liệu enetviet		5.910.000		
			Lãi NH ATM, MB	3.000.000	13.868.732		
3			Dịch vụ (Căn tin , giữ xe)				
II			Chi từ nguồn thu phí để lại				
1			Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	14.454.330.000	6.239.459.891	43,17%	
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I			Nguồn Ngân sách trong nước			-	
1			Chi quản lý hành chính				
1.1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-	-	
1.2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	

2		Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	34.504.316.000	22.285.481.445	64,59%	
3.1		Kinh phí nhiệm vụ thường	17.800.810.000	13.828.957.921	77,69%	
	6000	Tiền lương	7.999.200.000	7.738.334.769		
		6001 Ngạch, bậc quỹ lương được duyệt	7.901.530.000	7.738.334.769		
		6049 Khác	97.670.000			
	6100	Phụ cấp lương	3.643.478.000	3.593.564.070		
		6101 Phụ cấp chức vụ	76.884.000	75.573.000		
		6107 Phụ cấp độc hại	3.576.000	6.408.000		
		6112 Phụ cấp ưu đãi	2.324.191.000	2.289.553.320		
		6113 Phụ cấp trách nhiệm	8.940.000	32.226.000		
		6115 Phụ cấp vượt khung	7.867.000	3.933.600		
		6115 Phụ cấp thâm niên nghề	1.135.938.000	1.148.214.150		
		6116 Phụ cấp đặc biệt	84.882.000	36.756.000		
		6149 Phụ cấp kiêm nhiệm PGĐ Trung tâm HTCD	1.200.000	900.000		
	6200	Tiền thưởng	82.980.000	-		
		6201 Thưởng thường xuyên	82.980.000			
	6300	Các khoản đóng góp	2.166.674.000	2.108.283.734		
		6301 Bảo hiểm xã hội	1.613.480.000	1.569.998.530		
		6302 Bảo hiểm y tế	276.597.000	269.142.602		
		6303 Kinh phí công đoàn	184.398.000	179.428.403		
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp	92.199.000	89.714.199		
	6400	Các khoản TT khác	205.200.000	205.200.000		
		6449 Trợ cấp, phụ cấp khác (hỗ trợ tết)	205.200.000	205.200.000		
	6500	TT dịch vụ công cộng	180.480.000	16.954.989		
		6501 Tiền điện	140.000.000	16.954.989		
		6504 Vệ sinh môi trường	40.480.000			
	6550	Vật tư văn phòng	83.000.000	36.525.672		
		6551 Văn phòng phẩm	50.000.000	28.432.800		
		6599 Vật tư văn phòng khác	33.000.000	8.092.872		
	6600	TT, t/truyền, l/lạc	141.500.000	59.379.687		
		6601 Cước phí điện thoại	11.500.000	3.873.687		
		6605 Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước Internet, đường truyền mạng	30.000.000	8.360.000		
		6608 Sách, báo, tạp trí thư viên	100.000.000	47.146.000		
	6700	Công tác phí	12.000.000	9.000.000		
		6704 Khoán công tác phí	12.000.000	9.000.000		
	6750	Chi phí thuê mướn	144.000.000	-		
		6751 Phương tiện vận chuyển	5.000.000			
		6758 Thuê đào tạo lại cán bộ	119.000.000			
		6799 Chi phí thuê mướn	20.000.000			
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	223.407.000	14.256.000		
		6905 Tài sản & thiết bị chuyên dùng	30.000.000			
		6907 Nhà cửa	50.000.000			
		6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000			

		6913	tài sản & thiết bị văn phòng	23.407.000		
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	40.000.000	14.256.000	
		6949	Tài sản, công trình khác	50.000.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	326.180.000	47.459.000	
		7001	Hàng hóa, vật tư	200.000.000	11.300.000	
		7004	Đồng phục trang phục	26.180.000	26.180.000	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.000.000	9.979.000	
		7049	Chi phí khác	50.000.000		
	7750		Chi khác	30.000.000	-	
		7761	Tiếp khách	10.000.000		
		7799	Chi các khoản khác	20.000.000		
	Kinh phí cân đối từ nguồn CCTL của NS Thành phố để tăng lương			2.562.711.000	-	
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.703.506.000	8.456.523.524	50,63%
			10 % Cải cách tiền lương			
	6100		Phụ cấp lương	749.063.000	-	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	749.063.000		
	6150		Học bổng & hỗ trợ khác cho học sinh	130.950.000	40.050.000	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách miễn giảm học phí	90.450.000		
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí đóng học tập	40.500.000	40.050.000	
	6400		Các khoản TT khác	236.240.000	4.050.000	
		6449	Hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	230.840.000		
			Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000	4.050.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	20.880.000	
		7049	Chi phí khác		20.880.000	
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NQ số 17/2022/NQ - HĐND			6.024.240.000	6.008.640.000	
	Kinh phí khác (Bảo hiểm cháy nổ...)			11.724.000		
	Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố phân bổ để thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ - HĐND, tinh giản biên chế , tăng lương theo lộ trình			9.551.289.000	2.382.903.524	
4			Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5			Chi đảm bảo xã hội			
6			Chi hoạt động kinh tế			
7			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8			Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9			Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10			Chi sự nghiệp TDTT			
II			Nguồn vốn viện trợ			
1			Chi quản lý hành chính			
2			Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			

3.1		Dự án A				
3.2		Dự án B				
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5		Chi đảm bảo xã hội				
6		Chi hoạt động kinh tế				
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10		Chi sự nghiệp TDTT				
III		Nguồn vay nợ nước ngoài				
1		Chi quản lý hành chính				
2		Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1		Dự án A				
3.2		Dự án B				
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5		Chi đảm bảo xã hội				
6		Chi hoạt động kinh tế				
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10		Chi sự nghiệp TDTT				

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thanh Bình